

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÝ IV NĂM 2012**

Hà nội, ngày 31 tháng 12 năm 2012

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2012 đến 31/12/2012

Tháng 12 năm 2012

## MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u>                            | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------------|--------------|
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                       | 2-3          |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH       | 4            |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ                 | 5            |
| BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU | 6            |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH              | 7-14         |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

**MẪU SỐ B 01-CTCK**  
Đơn vị: VND

| Chỉ tiêu                                             | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm               |
|------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b> | <b>100</b> |             | <b>543 281 493 415</b> | <b>1 639 000 491 952</b> |
| <b>I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>         | <b>110</b> | <b>V.01</b> | <b>92 636 774 499</b>  | <b>78 558 164 149</b>    |
| 1. Tiền                                              | 111        |             | 92 636 774 499         | 78 558 164 149           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                        | 112        |             |                        |                          |
| <b>II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN</b>       | <b>120</b> | <b>V.03</b> | <b>70 240 417 758</b>  | <b>51 389 398 064</b>    |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                   | 121        |             | 134 697 947 353        | 122 953 418 937          |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                 | 129        |             | - 64 457 529 595       | - 71 564 020 873         |
| <b>III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN</b>              | <b>130</b> | <b>V.08</b> | <b>375 119 603 993</b> | <b>1 504 321 920 312</b> |
| 1. Phải thu của khách hàng                           | 131        |             | 131 696 991 019        | 124 272 657 204          |
| 2. Trả trước cho người bán                           | 132        |             | 1 638 901 040          | 1 329 953 812            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                          | 133        |             |                        |                          |
| 4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán          | 135        |             |                        |                          |
| 5. Các khoản phải thu khác                           | 138        |             | 241 783 711 934        | 1 378 719 309 296        |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                | 139        |             |                        |                          |
| <b>IV. HÀNG TỒN KHO</b>                              | <b>140</b> |             |                        |                          |
| <b>V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC</b>                      | <b>150</b> |             | <b>5 284 697 165</b>   | <b>4 731 009 427</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                        | 151        |             | 1 348 587 997          | 649 659 899              |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                           | 152        |             | 39 667 207             |                          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước          | 154        |             |                        |                          |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                             | 158        |             | 3 896 441 961          | 4 081 349 528            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>  | <b>200</b> |             | <b>9 859 378 262</b>   | <b>10 687 373 339</b>    |
| <b>I. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH</b>                            | <b>220</b> |             | <b>3 903 815 431</b>   | <b>5 868 225 269</b>     |
| 1. TSCĐ hữu hình                                     | 221        | <b>V.04</b> | 2 484 943 311          | 4 469 130 857            |
| - Nguyên giá                                         | 222        |             | 25 850 861 148         | 25 290 381 733           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 223        |             | - 23 365 917 837       | - 20 821 250 876         |
| 2. TSCĐ thuê tài chính                               | 224        |             |                        |                          |
| - Nguyên giá                                         | 225        |             |                        |                          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 226        |             |                        |                          |
| 3. TSCĐ vô hình                                      | 227        | <b>V.05</b> | 1 418 872 120          | 1 399 094 412            |
| - Nguyên giá                                         | 228        |             | 9 048 385 833          | 8 024 576 833            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 229        |             | - 7 629 513 713        | - 6 625 482 421          |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                   | 230        |             |                        |                          |
| <b>II. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC</b>                      | <b>260</b> |             | <b>5 955 562 831</b>   | <b>4 819 148 070</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                         | 261        |             | 30 516 816             |                          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                    | 262        |             |                        |                          |
| 3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán                    | 263        | <b>V.07</b> | 4 862 501 015          | 4 578 473 070            |
| 4. Tài sản dài hạn khác                              | 268        |             | 1 062 545 000          | 240 675 000              |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>               | <b>270</b> |             | <b>553 140 871 677</b> | <b>1 649 687 865 291</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

**MẪU SỐ B 01-CTCK**  
Đơn vị: VND

| Chỉ tiêu                                        | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm               |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|--------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>             | <b>300</b> |             | <b>189 165 911 950</b> | <b>1 282 681 529 941</b> |
| <b>I. NỢ NGẮN HẠN</b>                           | <b>310</b> |             | <b>189 153 203 163</b> | <b>1 282 659 040 754</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                           | 311        | V.12        | 63 106 931 492         | 41 950 425 130           |
| 2. Phải trả người bán                           | 312        |             | 407 144 875            | 704 959 318              |
| 3. Người mua trả tiền trước                     | 313        |             | 469 208 168            | 572 093 676              |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 314        | V.06        | 5 858 251 376          | 513 471 071              |
| 5. Phải trả người lao động                      | 315        |             | 3 393 574 395          | 2 465 161 826            |
| 6. Chi phí phải trả                             | 316        | V.09        | 1 306 336 656          | 117 811 298 969          |
| 7. Phải trả nội bộ                              | 317        |             |                        |                          |
| 8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán     | 318        |             |                        | - 4 524 708              |
| 9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu    | 321        |             | 24 500 000 000         | 14 241 016               |
| 10. Phải trả cổ tức phát hành chứng khoán       | 325        |             |                        |                          |
| 11. Phải trả & phải nộp khác                    | 319        | V.10        | 88 994 538 663         | 1 117 215 487 329        |
| 12. Dự phòng phải trả ngắn hạn                  | 320        |             |                        |                          |
| 13. Quỹ khen thưởng phúc lợi                    | 323        |             | 1 117 217 538          | 1 416 427 127            |
| <b>II. NỢ DÀI HẠN</b>                           | <b>330</b> |             | <b>12 708 787</b>      | <b>22 489 187</b>        |
| 1. Phải trả dài hạn cho người bán               | 331        |             |                        |                          |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                      | 332        |             |                        |                          |
| 3. Phải trả dài hạn khác                        | 333        |             |                        |                          |
| 4. Vay nợ dài hạn                               | 334        |             |                        |                          |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả              | 337        |             |                        |                          |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                | 339        | V.11        | 12 708 787             | 22 489 187               |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                    | 341        |             |                        |                          |
| 8. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư | 342        |             |                        |                          |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>          | <b>400</b> |             | <b>363 974 959 727</b> | <b>367 006 335 350</b>   |
| <b>I. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        | <b>410</b> |             | <b>363 974 959 727</b> | <b>367 006 335 350</b>   |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                    | 411        |             | 350 000 000 000        | 350 000 000 000          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             |                        |                          |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                      | 413        |             |                        |                          |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*)                             | 414        |             |                        |                          |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản              | 415        |             |                        |                          |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 416        |             |                        |                          |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                        | 417        |             |                        |                          |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                       | 418        |             | 7 822 097 942          | 7 023 082 530            |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                | 419        |             |                        |                          |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối                    | 420        |             | 6 152 861 785          | 9 983 252 820            |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>        | <b>440</b> |             | <b>553 140 871 677</b> | <b>1 649 687 865 291</b> |

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
*Lê Thanh Hùng*



Tổng giám đốc  
(Ký, họ tên đóng dấu)

*Nguyễn Văn Dũng*

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Từ 01/10/2012 đến ngày 31/12/2012

**Mẫu số B 02-CTCK**

Đơn vị: VND

| Chỉ tiêu                                                     | Mã số     | Thuyết minh | Quý 4                                   |                      | Lý kể từ đầu năm đến cuối quý này |                        |
|--------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------------------------|----------------------|-----------------------------------|------------------------|
|                                                              |           |             | Năm nay                                 | Năm trước            | Năm nay                           | Năm trước              |
| <b>1. Doanh thu</b>                                          | <b>01</b> |             | <b>- 74 433 008 912 177 706 044 480</b> |                      | <b>88 314 119 982</b>             | <b>311 964 381 625</b> |
| - Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán                   | 01.1      |             | 3 805 827 350                           | 3 550 098 539        | 24 976 856 625                    | 17 604 526 574         |
| - Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn            | 01.2      |             | 3 281 587 339                           | 3 162 827 939        | 5 190 926 153                     | 6 062 239 512          |
| - Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán                   | 01.3      |             |                                         |                      |                                   |                        |
| - Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán                     | 01.4      |             |                                         |                      |                                   |                        |
| - Doanh thu hoạt động tư vấn                                 | 01.5      |             | 2 909 824 404                           | 6 001 589 581        | 6 258 215 118                     | 9 478 423 754          |
| - Doanh thu lưu ký chứng khoán                               | 01.6      |             | 48 851 270                              |                      | 48 851 270                        |                        |
| - Doanh thu hoạt động ủy thác đầu tư                         | 01.7      |             |                                         |                      |                                   |                        |
| - Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản                         | 01.8      |             |                                         |                      |                                   |                        |
| - Doanh thu khác                                             | 01.9      |             | - 84 479 099 275 164 991 528 421        |                      | 51 839 270 816                    | 278 819 191 785        |
| <b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                       | <b>02</b> |             |                                         | <b>96 485 701</b>    |                                   | <b>96 485 701</b>      |
| <b>3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)</b> | <b>10</b> |             | <b>- 74 433 008 912 177 609 558 779</b> |                      | <b>88 314 119 982</b>             | <b>311 867 895 924</b> |
| <b>4. Chi phí hoạt động kinh doanh</b>                       | <b>11</b> |             | <b>- 92 122 883 276 172 066 800 400</b> |                      | <b>49 518 671 269</b>             | <b>290 303 107 067</b> |
| <b>5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)</b>  | <b>20</b> |             | <b>17 689 874 364</b>                   | <b>5 542 758 379</b> | <b>38 795 448 713</b>             | <b>21 564 788 857</b>  |
| <b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                       | <b>25</b> |             | <b>3 748 957 208</b>                    | <b>2 665 814 026</b> | <b>11 358 167 600</b>             | <b>13 550 385 017</b>  |
| <b>7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)</b> | <b>30</b> |             | <b>13 940 917 156</b>                   | <b>2 876 944 353</b> | <b>27 437 281 113</b>             | <b>8 014 403 840</b>   |
| <b>8. Thu nhập khác</b>                                      | <b>31</b> |             | <b>13 752 310</b>                       | <b>2 714 270</b>     | <b>54 522 700</b>                 | <b>5 000 270</b>       |
| <b>9. Chi phí khác</b>                                       | <b>32</b> |             | <b>3 941 489</b>                        | <b>28 953 000</b>    | <b>3 941 489</b>                  | <b>29 250 000</b>      |
| <b>10. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>                         | <b>40</b> |             | <b>9 810 821</b>                        | <b>- 26 238 730</b>  | <b>50 581 211</b>                 | <b>- 24 249 730</b>    |
| <b>11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>      | <b>50</b> |             | <b>13 950 727 977</b>                   | <b>2 850 705 623</b> | <b>27 487 862 324</b>             | <b>7 990 154 110</b>   |
| <b>12. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                       | <b>51</b> |             | <b>1 693 571 081</b>                    |                      | <b>5 220 222 536</b>              |                        |
| <b>13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>                        | <b>52</b> |             |                                         |                      |                                   |                        |
| <b>14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>             | <b>60</b> |             | <b>12 257 156 896</b>                   | <b>2 850 705 623</b> | <b>22 267 639 788</b>             | <b>7 990 154 110</b>   |
| <b>15. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu</b>                      | <b>70</b> |             |                                         |                      | <b>636</b>                        | <b>228</b>             |

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
*Lê Thanh Hùng*



*Nguyễn Văn Dũng*



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Từ ngày 01/10/2012 đến ngày 31/12/2012

**Mẫu số B 03-CTCK**

Đơn vị: VND

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này

| Chỉ tiêu                                                                        | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                 | Năm trước                |
|---------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------|--------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                               |           |             |                         |                          |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                         | 01        |             | 27 487 862 324          | 7 990 154 110            |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                     |           |             |                         |                          |
| - Khấu hao TSCĐ                                                                 | 02        |             | 3 793 127 308           | 5 128 878 593            |
| - Các khoản dự phòng                                                            | 03        |             | - 7 106 491 278         | 37 945 305 066           |
| - Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                              | 04        |             |                         |                          |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                   | 05        |             | - 68 449 986 543        | - 243 370 812 669        |
| - Chi phí lãi vay                                                               | 06        |             | 9 190 791 379           | 190 788 865 188          |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                | 08        |             | - 35 084 696 810        | - 1 517 609 712          |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                 | 09        |             | 1 103 807 100 755       | - 724 094 424 873        |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                       | 10        |             |                         |                          |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11        |             | - 1 003 750 467 484     | 1 473 165 938 827        |
| - Tăng giảm chi phí trả trước                                                   | 12        |             | - 729 444 914           | 495 406 404              |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                           | 13        |             | - 125 090 468 771       | - 74 891 642 966         |
| - Thuế TNDN đã nộp                                                              | 14        |             |                         |                          |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                           | 15        |             |                         | 479 141 149              |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                           | 16        |             | - 1 098 225 000         | - 13 522 897 510         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                            | <b>20</b> |             | <b>- 61 946 202 224</b> | <b>660 113 911 319</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư</b>                                       |           |             |                         |                          |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                  | 21        |             | - 1 837 151 915         | - 1 086 869 660          |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác                 | 22        |             |                         |                          |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                         | 23        |             |                         | - 1 814 498 520 200      |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                 | 24        |             |                         | 1 076 168 000 000        |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                      | 25        |             | - 26 076 060 518        |                          |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                  | 26        |             | 24 371 271 776          |                          |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                          | 27        |             | 58 410 246 869          | 131 912 495 217          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                | <b>30</b> |             | <b>54 868 306 212</b>   | <b>- 607 504 894 643</b> |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                              |           |             |                         |                          |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                  | 31        |             |                         |                          |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của                | 32        |             |                         |                          |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                         | 33        |             | 353 652 078 521         | 3 335 143 770 273        |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                      | 34        |             | - 332 495 572 159       | - 3 501 655 847 784      |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                               | 35        |             |                         |                          |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                      | 36        |             |                         |                          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                             | <b>40</b> |             | <b>21 156 506 362</b>   | <b>- 166 512 077 511</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>                           | <b>50</b> |             | <b>14 078 610 350</b>   | <b>- 113 903 060 835</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                          | <b>60</b> |             | <b>78 558 164 149</b>   | <b>192 461 224 984</b>   |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                  | <b>61</b> |             |                         |                          |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>                         | <b>70</b> |             | <b>92 636 774 499</b>   | <b>78 558 164 149</b>    |

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
*Lê Thanh Tùng*



Tổng giám đốc  
(Ký, họ tên đóng dấu)  
*Nguyễn Văn Dũng*

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : VNĐ

| CHỈ TIÊU                             | Thuyết minh | Số dư đầu năm          |                        | Số tăng/ giảm        |                      |                       |                       | Số dư cuối năm         |                        |
|--------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
|                                      |             | Năm trước              | Năm nay                | Năm trước            |                      | Năm nay               |                       | Năm trước              | Năm nay                |
|                                      |             | 1                      | 2                      | Tăng<br>3            | Giảm<br>4            | Tăng<br>5             | Giảm<br>6             |                        |                        |
| A                                    | B           |                        |                        |                      |                      |                       |                       |                        |                        |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu         |             | 350 000 000 000        | 350 000 000 000        |                      |                      |                       |                       | 350 000 000 000        | 350 000 000 000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần              |             |                        |                        |                      |                      |                       |                       |                        |                        |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu           |             |                        |                        |                      |                      |                       |                       |                        |                        |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*)                  |             |                        |                        |                      |                      |                       |                       |                        |                        |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản   |             |                        |                        |                      |                      |                       |                       |                        |                        |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái        |             |                        |                        |                      |                      |                       |                       |                        |                        |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển             |             |                        |                        |                      |                      |                       |                       |                        |                        |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính            |             | 6 495 082 530          | 7 023 082 530          | 528 000 000          |                      | 799 015 412           |                       | 7 023 082 530          | 7 822 097 942          |
| 9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu |             | 6 405 589 601          | 9 983 252 820          | 7 990 154 110        | 4 412 490 891        | 22 267 639 788        | 26 098 030 823        | 9 983 252 820          | 6 152 861 785          |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối         |             |                        |                        |                      |                      |                       |                       |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                          |             | <b>362 900 672 131</b> | <b>367 006 335 350</b> | <b>8 518 154 110</b> | <b>4 412 490 891</b> | <b>23 066 655 200</b> | <b>26 098 030 823</b> | <b>367 006 335 350</b> | <b>363 974 959 727</b> |

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
*Lê Thanh Tùng*



Tổng giám đốc  
(Ký, họ tên đóng dấu)

*Nguyễn Văn Dũng*



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý IV năm 2012

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép kinh doanh số 0103015019 ngày 20 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 40/UBCK-GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28 tháng 12 năm 2006.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là: 189 người

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

#### **Đặc điểm kinh doanh trong kỳ ảnh hưởng đến kỳ báo cáo**

Lợi nhuận Quý 4 tăng 11 tỷ so với cùng kỳ quý 4 năm 2011 nguyên nhân chủ yếu :

- Trong kỳ công ty hạch toán khoản doanh thu thuần hoạt động repo năm 2012 lên đến 23 tỷ đồng
- Trong kỳ công ty điều chỉnh giảm doanh thu và chi phí của các Hợp đồng repo tất toán thời điểm cuối năm 2012 với số tiền tương ứng là -216.188.222.938 và -230.529.166.667 (Các hợp đồng này đã được dự thu lãi và cho phí tại thời điểm 31/12/2011 và 30/06/2012) dẫn đến doanh thu và chi phí kinh doanh trong kỳ kế toán đồng thời âm

### **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**

#### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Công ty lập báo cáo tài chính theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Tuy nhiên, chưa loại trừ chỉ tiêu Tiền gửi ngân hàng của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán khỏi Bảng cân đối kế toán.

#### **Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

#### **Đồng tiền kế toán**

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VND

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2012

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### Tiền gửi ngân hàng của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán

Đây là các khoản đặt cọc ủy thác của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán.

#### Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

Đây là các khoản đặt cọc cho việc thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm giao dịch chứng khoán và Trung tâm lưu ký chứng khoán.

#### Đầu tư ngắn hạn

Đầu tư ngắn hạn bao gồm chứng khoán tự doanh và các chứng khoán đầu tư ngắn hạn khác của Công ty. Đầu tư ngắn hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đã niêm yết được thực hiện theo những hướng dẫn theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ("Thông tư 228") ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Dự phòng giảm giá cho các chứng khoán chưa được niêm yết được thực hiện theo Thông tư 228 và dựa trên giá thị trường được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Dự phòng giảm giá chứng khoán tự doanh được ghi nhận vào chi phí của Công ty trong các giao dịch chứng khoán.

Giá chứng khoán tự doanh được xác định theo giá bình quân gia quyền.

#### Các hợp đồng mua và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận chi phí theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán. Phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại không được ghi nhận là doanh thu theo nguyên tắc thận trọng trừ khi Công ty có khả năng nhận được phần chênh lệch này một cách chắc chắn.

#### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                     | 2012<br>Số năm |
|---------------------|----------------|
| Máy móc, thiết bị   | 3- 6           |
| Thiết bị văn phòng  | 3- 6           |
| Phương tiện vận tải | 3 -6           |
| Tài sản khác        | 3              |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2012

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm ứng dụng được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị phần mềm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

#### **Doanh thu**

##### *Hoạt động môi giới chứng khoán*

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

##### *Hoạt động tự doanh chứng khoán*

Doanh thu hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận dựa trên số tiền chênh lệch giữa giá mua và giá bán chứng khoán.

##### *Doanh thu về vốn kinh doanh*

Doanh thu về vốn kinh doanh là doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, lãi kỳ phiếu ngân hàng và lãi nhận được từ các hợp đồng mua và bán lại chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

##### *Doanh thu từ hoạt động đầu tư*

Doanh thu từ hoạt động đầu tư là lãi thu được từ cổ phiếu và trái phiếu. Lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ. Lãi đầu tư trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT**Số 152, Phố Thụy Khuê, Quận Tây Hồ  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán**

(Đơn vị tính: VND)

|                                                  | Cuối kỳ               | Đầu kỳ                |
|--------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>01. Tiền và tương đương tiền</b>              |                       |                       |
| - Tiền mặt                                       |                       |                       |
| - Tiền gửi ngân hàng                             | 91 242 451 850        | 58 703 384 385        |
| - Tiền đang chuyển                               |                       |                       |
| - Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành |                       |                       |
| - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK        | 1 394 322 649         | 807 008 089           |
| <b>Tổng cộng</b>                                 | <b>92 636 774 499</b> | <b>59 510 392 474</b> |
| <b>Trong đó:</b>                                 |                       |                       |
| Tiền ký quỹ của nhà đầu tư                       | 86 132 601 243        | 49 817 065 822        |
| Tiền đang chuyển                                 |                       |                       |

**02. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ****CHỈ TIÊU****a) Cửa công ty chứng khoán**

|            | Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ | Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ |
|------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------------|
| - Cổ phiếu | 59 198                                  | 1 380 060 960                                   |

**b) Cửa nhà đầu tư**

|                  |                    |                         |
|------------------|--------------------|-------------------------|
| - Cổ phiếu       | 158 554 168        | 1296 653 090 040        |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>158 613 366</b> | <b>1298 033 151 000</b> |

**03. Tình hình đầu tư tài chính**

| Chỉ tiêu | Số lượng | Giá trị theo sổ kế toán | So với giá thị trường |      | Tổng giá trị theo giá thị trường | Ghi chú |
|----------|----------|-------------------------|-----------------------|------|----------------------------------|---------|
|          |          |                         | Tăng                  | Giảm |                                  |         |
| 1        | 2        | 3                       | 4                     | 5    | 6                                | 7       |

**I. Chứng khoán thương mại****II. Chứng khoán đầu tư**

|                                        |           |                 |  |                |                |  |
|----------------------------------------|-----------|-----------------|--|----------------|----------------|--|
| - Chứng khoán sẵn sàng để bán          | 7 425 267 | 134 697 947 353 |  | 64 382 026 153 | 70 315 921 200 |  |
| - Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn |           |                 |  |                |                |  |

- Lý do thay đổi giá trị hợp lý:

- Chi tiết giá trị chứng khoán dùng để cầm cố, thế chấp cho các khoản nợ:

- Chi tiết các chứng khoán đang thực hiện hợp đồng Repo:

+ Giá trị ghi sổ: 197.309.520.200

+ Thời hạn: &lt; 1 tháng: 197.309.520.200

+ Giá trị mua, bán lại của hợp đồng Repo: 197.309.520.200

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2012

**04. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

| Khoản mục                                | Nhà<br>cửa, vật<br>kiến<br>trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải,<br>truyền dẫn | Thiết bị dụng<br>cụ quản lý | TSCĐ hữu<br>hình khác | Tổng cộng      |
|------------------------------------------|---------------------------------|----------------------|---------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|----------------|
| 1                                        | 2                               | 3                    | 4                                     | 5                           | 6                     | 7              |
| <b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>          |                                 |                      |                                       |                             |                       |                |
| Số dư đầu kỳ                             |                                 | 21 181 538 652       | 1 066 243 200                         | 3 570 633 784               | 273 789 012           | 26 092 204 648 |
| Mua trong kỳ                             |                                 |                      |                                       |                             |                       |                |
| - Mua mới                                |                                 |                      |                                       |                             |                       |                |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành                |                                 |                      |                                       |                             |                       |                |
| - Tăng khác                              |                                 |                      |                                       |                             |                       |                |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư        |                                 |                      |                                       |                             |                       |                |
| - Thanh lý, nhượng bán                   |                                 | 209 664 000          |                                       |                             |                       | 209 664 000    |
| - Giảm khác                              |                                 | 31 679 500           |                                       |                             |                       | 31 679 500     |
| Số dư cuối kỳ                            |                                 | 20 940 195 152       | 1 066 243 200                         | 3 570 633 784               | 273 789 012           | 25 850 861 148 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>            |                                 |                      |                                       |                             |                       |                |
| Số dư đầu kỳ                             |                                 | 19 131 457 569       | 593 966 449                           | 3 038 939 117               | 273 789 012           | 23 038 152 147 |
| Khấu hao trong kỳ                        |                                 | 503 543 499          | 44 426 802                            | 12 704 444                  |                       | 560 674 745    |
| - Tăng khác                              |                                 |                      |                                       |                             |                       |                |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư        |                                 |                      |                                       |                             |                       |                |
| - Thanh lý, nhượng bán                   |                                 | 205 722 511          |                                       |                             |                       | 205 722 511    |
| - Giảm khác                              |                                 | 27 186 544           |                                       |                             |                       | 27 186 544     |
| Số dư cuối kỳ                            |                                 | 19 402 092 013       | 638 393 251                           | 3 051 643 561               | 273 789 012           | 23 365 917 837 |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b> |                                 |                      |                                       |                             |                       |                |
| Tại ngày đầu kỳ                          |                                 | 2 050 081 083        | 472 276 751                           | 531 694 667                 |                       | 3 054 052 501  |
| Tại ngày cuối kỳ                         |                                 | 1 538 103 139        | 427 849 949                           | 518 990 223                 |                       | 2 484 943 311  |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2012

**05. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình**

| Khoản mục                               | Quyền<br>sử dụng<br>đất | Quyền<br>phát<br>hành | Bản<br>quyền,<br>bằng<br>sáng<br>chế | Nhãn<br>hiệu<br>hàng<br>hóa | Phần mềm<br>máy vi tính | Giấy<br>phép &<br>giấy<br>phép<br>CN | TSCĐ<br>vô<br>hình<br>khác | Tổng cộng     |
|-----------------------------------------|-------------------------|-----------------------|--------------------------------------|-----------------------------|-------------------------|--------------------------------------|----------------------------|---------------|
| 1                                       | 2                       | 3                     | 4                                    | 5                           | 6                       | 7                                    | 8                          | 9             |
| <b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>          |                         |                       |                                      |                             |                         |                                      |                            |               |
| Số dư đầu kỳ                            |                         |                       |                                      |                             | 8 283 017 833           |                                      |                            | 8 283 017 833 |
| Mua trong kỳ                            |                         |                       |                                      |                             | 765 368 000             |                                      |                            | 765 368 000   |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp         |                         |                       |                                      |                             |                         |                                      |                            |               |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh           |                         |                       |                                      |                             |                         |                                      |                            |               |
| - Tăng khác                             |                         |                       |                                      |                             |                         |                                      |                            |               |
| - Thanh lý, nhượng bán                  |                         |                       |                                      |                             |                         |                                      |                            |               |
| - Giảm khác                             |                         |                       |                                      |                             |                         |                                      |                            |               |
| Số dư cuối kỳ                           |                         |                       |                                      |                             | 9 048 385 833           |                                      |                            | 9 048 385 833 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>           |                         |                       |                                      |                             |                         |                                      |                            |               |
| Số dư đầu kỳ                            |                         |                       |                                      |                             | 7 444 962 333           |                                      |                            | 7 444 962 333 |
| Khấu hao trong kỳ                       |                         |                       |                                      |                             | 184 551 380             |                                      |                            | 184 551 380   |
| - Tăng khác                             |                         |                       |                                      |                             |                         |                                      |                            |               |
| - Thanh lý, nhượng bán                  |                         |                       |                                      |                             |                         |                                      |                            |               |
| - Giảm khác                             |                         |                       |                                      |                             |                         |                                      |                            |               |
| Số dư cuối kỳ                           |                         |                       |                                      |                             | 7 629 513 713           |                                      |                            | 7 629 513 713 |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b> |                         |                       |                                      |                             |                         |                                      |                            |               |
| Tại ngày đầu kỳ                         |                         |                       |                                      |                             | 838 055 500             |                                      |                            | 838 055 500   |
| Tại ngày cuối kỳ                        |                         |                       |                                      |                             | 1 418 872 120           |                                      |                            | 1 418 872 120 |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2012

**06. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

|                                                    | Cuối kỳ              | Đầu kỳ               |
|----------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Thuế giá trị gia tăng                            |                      | 15 814 008           |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt                           |                      |                      |
| - Thuế xuất, nhập khẩu                             |                      |                      |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | 5 220 222 536        | 3 526 651 455        |
| - Thuế thu nhập cá nhân                            | 638 028 840          | 622 060 271          |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất                    |                      |                      |
| - Các loại thuế khác                               |                      |                      |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác |                      |                      |
| <b>Tổng cộng:</b>                                  | <b>5 858 251 376</b> | <b>4 164 525 734</b> |

**07. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán:**

|                              | Cuối kỳ              | Đầu kỳ               |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Tiền nộp ban đầu           | 124 489 244          | 124 489 244          |
| - Tiền nộp bổ sung           | 4 144 128 541        | 4 144 128 541        |
| - Tiền lãi phân bổ trong năm | 593 883 230          | 593 883 230          |
| <b>Tổng cộng:</b>            | <b>4 862 501 015</b> | <b>4 862 501 015</b> |

**08. Các khoản phải thu:**

| CHỈ TIÊU                   | Số đầu kỳ               | Số phát sinh trong kỳ |                         | Số cuối kỳ             |
|----------------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------|
|                            | Tổng số                 | Tăng                  | Giảm                    | Tổng số                |
| A                          | 1                       | 2                     | 3                       | 4                      |
| 1. Phải thu của khách hàng | 118 678 724 858         | 13 018 266 161        |                         | 131 696 991 019        |
| 2. Trả trước người bán     | 1 890 811 200           |                       | 251 910 160             | 1 638 901 040          |
| 3 Phải thu khác            | 1508 607 482 348        |                       | 1266 823 770 414        | 241 783 711 934        |
| <b>Tổng cộng:</b>          | <b>1629 177 018 406</b> | <b>13 018 266 161</b> | <b>1267 075 680 574</b> | <b>375 119 603 993</b> |

**09. Chi phí phải trả:**

|                                                            | Cuối kỳ              | Đầu kỳ                 |
|------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|
| - Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép |                      |                        |
| - Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ                                |                      |                        |
| - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh                 |                      |                        |
| - Chi phí trả lãi tiền gửi GDCK phải trả NDT               |                      |                        |
| - Chi phí phải trả khác                                    | 1 306 336 656        | 229 735 296 938        |
| <b>Tổng cộng:</b>                                          | <b>1 306 336 656</b> | <b>229 735 296 938</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2012

**10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:**

|                                            | Cuối kỳ               | Đầu kỳ                  |
|--------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn            |                       | 1 050 000 000 000       |
| - Phải trả người bán                       | 407 144 875           | 47 404 926              |
| - Người mua ứng tiền trước                 | 469 208 168           | 419 208 168             |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết              |                       |                         |
| - Kinh phí công đoàn                       | 83 403 850            | 84 124 920              |
| - Bảo hiểm xã hội, y tế                    | 51 859 428            | 187 390 217             |
| - Doanh thu chưa thực hiện                 |                       |                         |
| - Phải trả nhân viên                       | 3 393 574 395         | 1 628 289 036           |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác        | 2 861 937 420         | 3 066 291 076           |
| - Phải trả nội bộ                          |                       |                         |
| - Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 86 132 601 243        | 49 817 065 822          |
| <b>Tổng cộng:</b>                          | <b>93 399 729 379</b> | <b>1105 249 774 165</b> |

**11. Phải trả dài hạn nội bộ:**

|                                     | Cuối kỳ           | Đầu kỳ            |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Vay dài hạn nội bộ                |                   |                   |
| - Phải trả dài hạn nội bộ khác      |                   |                   |
| - Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm | 12 708 787        | 13 282 087        |
| <b>Tổng cộng:</b>                   | <b>12 708 787</b> | <b>13 282 087</b> |

**12. Vay và nợ ngắn hạn**

|                        | Cuối kỳ               | Đầu kỳ                |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Vay ngân hàng        |                       |                       |
| - Vay đối tượng khác   | 63 106 931 492        | 60 017 680 321        |
| - Trái phiếu phát hành |                       |                       |
| <b>Tổng cộng:</b>      | <b>63 106 931 492</b> | <b>60 017 680 321</b> |

| 13. Vay ngắn hạn                                         | Lãi suất<br>vay | Số dư đầu kỳ          | Số vay trong kỳ       | Số trả trong kỳ       | Số dư cuối kỳ         |
|----------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Vay cá nhân (Chi tiết theo mục đích vay/ Thời hạn vay) | 11%-15%         | 60 017 680 321        | 95 297 998 902        | 92 208 747 731        | 63 106 931 492        |
| <b>Cộng</b>                                              |                 | <b>60 017 680 321</b> | <b>95 297 998 902</b> | <b>92 208 747 731</b> | <b>63 106 931 492</b> |

Lập, ngày 10 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

*Bùi Thị Thanh Hiền*

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

*Lê Thanh Tùng*

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Lê Thanh Tùng*



Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

*Nguyễn Văn Dũng*

**KIỂM SOÁT VIÊN**  
*Bùi Thị Thanh Hiền*